

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với  
nhà trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 12/TTr-STC ngày 13/01/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Ninh Bình:**

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở

<b>STT</b>	<b>Kết cấu nhà</b>	<b>Giá 01m<sup>2</sup> nhà (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
1	Nhà đơn giản, nhà tạm: tường xây gạch; mái lợp ngói, fibroximăng, tấm nhựa, tôn	900.000
2	Nhà cấp IV	
a	Loại nhà 1 tầng, mái bằng bê tông cốt thép	3.650.000

b	Loại nhà 1 tầng, mái ngói	3.800.000
3	Nhà cấp III	
a	Loại nhà 2 tầng, mái bê tông cốt thép	4.800.000
b	Loại nhà 3 tầng, mái bê tông cốt thép	5.000.000
c	Loại nhà 4-5 tầng, mái bê tông cốt thép	6.000.000
d	Nhà 6-7 tầng, mái bê tông cốt thép	5.500.000
4	Nhà cấp II	
a	Nhà kiểu biệt thự, kết cấu khung bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	8.000.000
b	Nhà 8-10 tầng, khung, kết cấu khung bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép	5.500.000

2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà xưởng, kho

STT	Kết cấu	Giá 01m <sup>2</sup> nhà (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Mái lợp tôn thường	3.400.000
2	Mái lợp Fibrôximăng, hoặc vật liệu khác	3.200.000

**Điều 2. Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ áp dụng theo bảng sau:**

STT	Thời gian đã sử dụng	Nhà cấp II (%)	Nhà cấp III (%)	Nhà cấp IV (%)
1	Đến 01 năm	100	100	100
2	Trên 01 năm đến 05 năm	85	80	75
3	Trên 05 năm đến 10 năm	75	65	55
4	Trên 10 năm đến 20 năm	55	40	30
5	Trên 20 năm đến 50 năm	35	20	10

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16/3/2020. Bãi bỏ Điểm d Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành Đơn giá xây dựng công trình - Phần nhà cửa, vật kiến trúc và nội thất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

#### **Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh Ninh Bình; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Cục KTVBQPPL -Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy NB;
- TT.HĐND tỉnh NB;
- Đoàn ĐBQH tỉnh NB;
- UBMTTQVN tỉnh NB;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh NB;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh NB;
- Lưu VT, VP5,4;  
TrH\_VP5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Quang Ngọc**